L27 Go shopping Name:

Sentence Pattern:

yào mǎi hái yào mǎi
要買…還要買… want to buy… and want to buy…

1.巧克力冰淇淋 qiǎo kè lì bīng qí lín
2.糖果 táng guǒ
3.魚 yú
4.漫畫書 màn huà shū
5.牛肉 niú ròu
6.牛奶 niú nǎi
7.青菜 qīng cài
8.米 mǐ
9.水果 shuǐ guǒ
10.麵包 miàn bāo

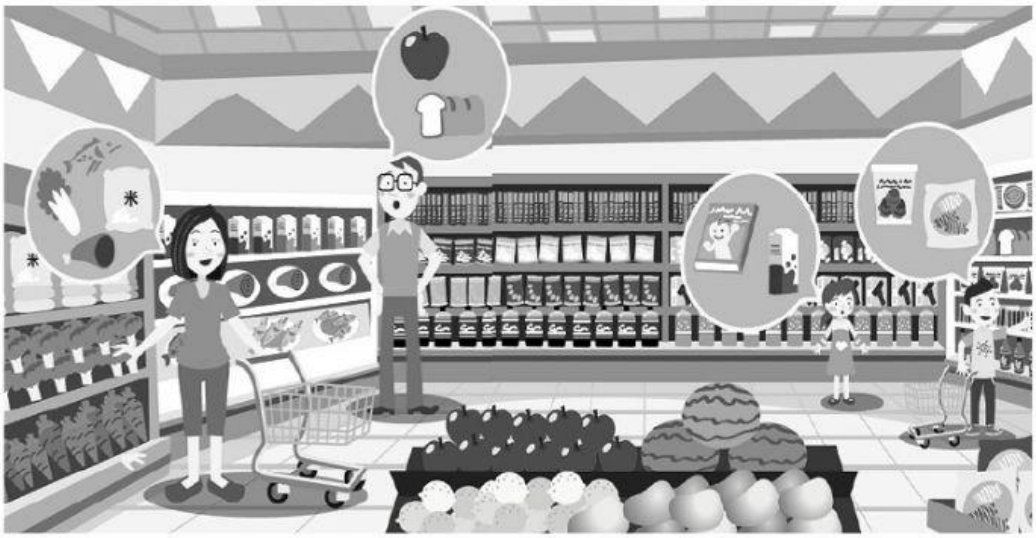

Māmā yāomǎi hái yāomǎi
1. 媽媽要買_____、_____、_____，還要買_____。

yāomǎi hái yāomǎi
2. 爸爸要買_____，還要買_____。

yāomǎi hái yāomǎi
3. 大文要買_____，還要買_____。

yāomǎi hái yāomǎi
4. 大文要買_____，還要買_____。

LIVEWORKSHEETS